

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Hà Đông - Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng thuộc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa; số 1950/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí chi thường xuyên năm 2019 của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và các đơn vị trực thuộc;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6102/SXD-QLN ngày 04/10/2019 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Hà Đông,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Hà Đông - Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng thuộc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa với những nội dung chính sau:

- Tên công trình:** Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Hà Đông.
- Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp IV.

**3. Chủ đầu tư:** Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng thuộc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa.

**4. Địa điểm xây dựng:** Xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**

**5.1. Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc**

a) *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 71m<sup>2</sup>. Công trình cao 5,2m (tính từ cos nền nhà đến cốt đỉnh mái) trong đó tầng 01 cao 3,6m; mái cao 1,6m, cos nền nhà cao hơn cos sân 0,6m. Tường xây gạch nung, trát vữa xi măng mác 75, một số vị trí bị bong rộp diện tích khoảng 30m<sup>2</sup>. Tường quét vôi ve bị rêu mốc. Nền nhà lát gạch kích thước 400x400mm bị bong rộp, sụt lún gây vỡ nhiều vị trí cần bóc nền lát lại. Hệ thống điện xuống cấp, các thiết bị chập cháy, nguồn điện cách trạm 60m. Hệ thống cửa sổ và cửa đi là cửa gỗ không khuôn học đã bị bạc màu sơn. Hoa sắt cửa sổ hoen gỉ, bong tróc sơn cần vệ sinh sơn lại.

b) *Giải pháp thiết kế cải tạo*

- Bóc tường vị trí bong rộp khoảng 30m<sup>2</sup>, trát lại vữa xi măng mác 75.
- Vệ sinh toàn bộ tường, cột trần sơn lại 1 nước lót, 2 nước phủ.
- Phá dỡ lớp gạch lát nền, cán vữa xi măng mác 50 tạo phẳng, lát lại bằng gạch kích thước 500x500mm.
- Cạo lớp sơn cũ trên cửa, sơn lại 2 nước màu cánh gián.
- Vệ sinh hoa sắt cửa sổ, sơn lại 2 nước màu vàng kem.
- Lắp đặt hệ thống điện mới cho nhà. Nguồn điện cấp cho công trình sử dụng dây dẫn CU/XLPE/PVC (2x6)mm<sup>2</sup>. Dây dẫn bên trong công trình sử dụng dây dẫn cấp điện Cu/PVC (2x2,5)mm<sup>2</sup>, Cu/PVC (2x1,5)mm<sup>2</sup>. Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống bảo vệ.

**5.2. Hạng mục: Làm mới sân đường bê tông, rãnh thoát nước**

- Xây dựng mới đường bê tông, diện tích 120m<sup>2</sup>, cấu tạo gồm bê tông đá 1x2 mác 250 dày 200, lớp nilon tái sinh, nền đất tự nhiên đầm chặt.
- Xây dựng mới sân bê tông, diện tích 250m<sup>2</sup>, cấu tạo gồm bê tông đá 1x2 mác 200 dày 80mm, lớp nilon tái sinh, nền đất tự nhiên đầm chặt.
- Xây dựng rãnh thoát nước, chiều dài 34,8m; tường rãnh xây gạch bê tông vữa xi măng mác 50, trát rãnh vữa xi măng mác 75, lán đáy rãnh vữa xi măng mác 100, dày 30mm, bê tông lót đá 4x6 cm, mác 50, dày 100mm.
- Cải tạo cống: Xây nâng trụ cống lên 80cm bằng gạch không nung vữa xi măng mác 50. Trát trụ cống vữa xi măng mác 75. Sơn trụ cống 1 nước lót, 2 nước màu. Vệ sinh cống sắt sơn lại 3 nước.

*(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 6102/SXD-QLN ngày 04/10/2019 )*

**6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 249.470.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn)**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	188.878.000	đồng
- Chi phí QLDA:	5.635.433	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT:	26.897.665	đồng
- Chi phí khác:	16.179.197	đồng
- Chi phí dự phòng:	11.879.515	đồng

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**7. Nguồn vốn:** Từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019: 200.000.000 đồng theo Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa; kinh phí còn lại đơn vị chủ động tiết kiệm chi thường xuyên và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2019.

**9. Hình thức quản lý dự án:** Theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng thuộc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng thuộc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.


**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Viện trưởng Viện Nông nghiệp Thanh Hóa; Giám đốc Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng thuộc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.  
(MCI34.10.19)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

**Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**Công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Hà Đông**

(Kèm theo Quyết định số: **4249** /QĐ-UBND ngày **16/10/2019** của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>171.707.273</b>	<b>17.170.727</b>	<b>188.878.000</b>	<b>Gxd</b>
1	Chi phí xây dựng	171.707.273	17.170.727	188.878.000	
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>5.635.433</b>		<b>5.635.433</b>	<b>Gqlda</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	<b>24.452.423</b>	<b>2.445.242</b>	<b>26.897.665</b>	<b>Gtv</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình	2.909.091	290.909	3.200.000	
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	11.160.973	1.116.097	12.277.070	
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	741.775	74.178	815.953	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	5.640.584	564.058	6.204.642	
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>15.564.485</b>	<b>614.712</b>	<b>16.179.197</b>	<b>Gk</b>
1	Chi phí bảo hiểm công trình	137.366	13.737	151.102	
2	Chi phí hạng mục chung	6.009.755	600.975	6.610.730	
3	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	47.399		47.399	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.369.965		2.369.965	
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	2.000.000		2.000.000	
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Tạm tính)	5.000.000		5.000.000	
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>			<b>11.879.515</b>	<b>GDP</b>
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	10.799.559	1.079.956	11.879.515	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>249.469.809</b>	<b>Gxdct</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>249.470.000</b>	

(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn)